



Bài báo nghiên cứu

TIẾP CẬN VIỆC SỬ DỤNG CÁC GIỚI TỪ “AT, IN, ON” CỦA MỘT SỐ SINH VIÊN KHỐI ĐẠI HỌC KHÔNG CHUYÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2018

Nguyễn Thị Tuyết Hạnh

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Tuyết Hạnh – Email: hanhcat84@yahoo.com

Ngày nhận bài: 24-4-2020; ngày nhận bài sửa: 01-7-2020; ngày duyệt đăng: 01-9-2020

TÓM TẮT

Bài viết trình bày kết quả khảo sát việc sử dụng giới từ “at, in, on” trên bình diện ngữ nghĩa, bình diện ngữ pháp để tìm ra những lỗi thường gặp cũng như những nguyên nhân về lỗi của sinh viên không chuyên tiếng Anh nhằm đề xuất những giải pháp để hạn chế lỗi trong việc sử dụng giới từ. Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng sinh viên làm sai chiếm hơn 50% tổng số lượng số câu trong bài tập khảo sát giới từ “at, in, on” trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp kết cấu. Qua đó, bài viết đề xuất một số biện pháp nhằm giúp sinh viên Việt Nam khắc phục được các lỗi mà họ thường gặp phải trong quá trình thụ đắc tiếng Anh dựa trên các thao tác, thủ pháp phân tích định tính với phân tích định lượng trong quá trình khảo sát việc sử dụng các giới từ “at, in, on” của một số sinh viên khối đại học không chuyên ở Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) năm 2018.

Từ khóa: giới từ; sử dụng giới từ “at, in, on”; sinh viên không chuyên tiếng Anh

1. Mở đầu

Với tiền đề là học viên Việt Nam thường phạm những lỗi gì trong quá trình học tập giới từ định vị không gian “at, in, on” và giải pháp nào cho việc hạn chế lỗi tri nhận giới từ định vị không gian trong quá trình học tập. Việc khảo sát việc sử dụng giới từ “at, in, on” trong các lớp tiếng Anh của một số sinh viên khối đại học không chuyên tại TPHCM đã được quan tâm nghiên cứu với công trình nổi bật của (Duong, 2006). Tuy nhiên, nhà nghiên cứu này mới chỉ tập trung khảo sát việc sử dụng giới từ “at, in, on” trong các lớp tiếng Anh của một số sinh viên khối đại học không chuyên tại TPHCM trên phương diện tri nhận ngữ pháp thuần túy qua việc làm bài tập ngữ pháp về giới từ. Do đó, bài viết trình bày việc khảo sát việc sử dụng giới từ “at, in, on” trong các lớp tiếng Anh của một số sinh viên khối đại học không chuyên ở TPHCM một cách toàn diện hơn về phương diện ngữ nghĩa và đặc biệt là phương diện ngữ pháp kết cấu của giới từ trong biểu thức ngữ pháp chứa động từ chuyển

Cite this article as: Nguyen Thi Tuyen Hanh (2021). Approach the usage of the prepositions “at, in, on” of some non-university students in Ho Chi Minh City in 2018. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(2), 234-247.

động, cũng như phân tích các loại lỗi tri nhận giới từ và một số phương pháp nhằm giúp sinh viên sử dụng giới từ nói riêng và tiếng Anh nói chung ngày càng chính xác hơn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Vì sao là các giới từ định vị “at, in, on”?

Bài viết chỉ tập trung nghiên cứu các giới từ định vị “at, in, on” vì những lí do như sau:

Theo định nghĩa của Leech, Rayson, Wilson, 2001, giới từ định vị không gian (locative preposition) “at, in, on” là những giới từ thông dụng được sử dụng theo số lượt sử dụng trên một triệu chữ số như sau: 4790; 18.214; 6475 (Leech, Rayson, & Wilson, 2001) và là những giới từ có cách thức sử dụng đa dạng (Tran, 2010).

Ngoài ra, từ kết quả nghiên cứu của Tran (2010), ba giới từ định vị không gian này thường gây nhầm lẫn và khó khăn cho người học như các giới từ “at, in, on” đều có nghĩa “ở”, “vào lúc”, “vào” trong tiếng Việt, giới từ “in, into” đều có nghĩa “vào trong”, “vào”. Điều này khiến người học không biết khi nào thì dùng giới từ “in”, khi nào thì dùng giới từ “into”.

Từ những diễn giải ở trên về lí do chọn giới từ “at, in, on”, có thể kết luận rằng các giới từ “at, in, on” là những giới từ mà người học sử dụng thường xuyên và các giới từ này là những giới từ có thể gây không ít khó khăn trong quá trình thụ đắc tiếng Anh (Duong, 2006).

2.1.2. Bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp kết cấu của các giới từ “at, in, on”

a. Bình diện ngữ nghĩa của các giới từ “at, in, on” theo những ý niệm chức năng trong những chu cảnh khác nhau

Từ phân tích của công trình nghiên cứu Tran (2010), chúng tôi nhận thấy ngữ nghĩa biểu hiện của nhóm giới từ định vị “at, in, on” trong tiếng Anh có thể được biểu đạt theo các ý niệm “trong”, “trước”, “sau”, “giữa” bằng các hình thức tương đương trong tiếng Việt (TĐTV) theo những ý niệm chức năng trong những chu cảnh khác nhau (xem Bảng 1).

Bảng 1. Giới từ định vị “at, in, on” trong tiếng Anh với các TĐTV

Ý niệm	Giới từ định vị trong tiếng Anh	Các TĐTV
TRONG	IN, inside	trong
TRƯỚC	before, IN front of, ahead of, preceding	trước
SAU	behind, following, AT the back of (br), IN the back of (ame)	sau
GIỮA	within, among, between, IN the middle of, IN the midst of	giữa

Hơn nữa, nếu chúng tôi chỉ phân tích nghĩa của ba giới từ định vị “at, in, on” qua sự tình định vị không gian (Tran, 2010) được dẫn lại như trên thì không đủ, chúng tôi cần căn cứ vào tài liệu và giáo trình ngôn ngữ như “Từ điển công cụ” theo sự tình định vị không gian và văn hóa, điểm nhìn theo những ý niệm chức năng trong những chu cảnh khác nhau (Do, 1998) (xem Bảng 2).

Bảng 2. Thống kê ngữ nghĩa biểu hiện của giới từ định vị “at, in, on”

Giới từ	bên	cạnh	dưới	giữa	trên	trong	ở	ở trên	tại	sau	vào	vào trong	ven
AT	x	x					x		x				
IN			x	x	x	x	x				x	x	
ON			x		x		x	x		x			x

b. Bình diện ngữ pháp kết cấu của các giới từ “at, in, on”

Chúng tôi ủng hộ quan niệm chuyển động qua vai trò tác nhân của vị từ chuyển động là một khái niệm có thể được nhìn nhận khác nhau từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác và được mã hóa bằng con đường từ vựng (chuyển động được từ vựng hóa (lexicalized)) theo ba mô hình cú pháp theo mô thức ngữ pháp “vị từ –tham tố” của Goldberg (1995, 2000).

❖ Mô hình từ vựng hóa theo “nhóm ngôn ngữ định khung động từ” (verb-framed-language, viết tắt là: VFL) dưới dạng thức: (Động từ chuyển động + cách thức chuyển động) như trong ví dụ:

- [1] We are going walking in the Alps this summer.
Mùa hè này chúng tôi sẽ đi tản bộ trong dãy núi Alps
(Tự điển Anh Việt) (Ho, 2007, p.2006)

Trong mô hình từ vựng hóa này, thông tin bổ trợ về sự định vị (phương hướng qua vai trò của giới từ) của chuyển động nằm trong chính bản thân động từ. Từ ví dụ trên, chúng ta thấy bản thân của sự chuyển động nằm trong chính bản thân của vị từ “sẽ đi tản bộ” (are going walking). Vì “đi tản bộ” đã bao hàm hướng chuyển động là đi lên, đi xuống hay đi dọc theo chẳng hạn.

❖ Mô hình từ vựng hóa “nhóm ngôn ngữ định vị khung thành phần phụ” (satellite-framed-language, viết tắt là: SFL) dưới dạng thức: động từ chỉ chuyển động và cách thức + động từ chuyển động và hướng (đường dẫn) như trong ví dụ:

- [2] Your coat 's dragging in the mud.
Áo anh kéo lê trong bùn
(Tự điển Anh Việt) (Ho, 2007, p.526)

Trong cấu trúc “vị từ-tham tố”, ví dụ trên minh họa cho nhóm thứ hai của mô hình từ vựng hóa là nhóm định vị thông tin chuyển động qua các “thành phần phụ” (satellite) vì động từ “kéo lê” không bao hàm hướng cụ thể là kéo lê lên, kéo lê xuống chẳng hạn.

❖ Cấu trúc vị từ, tham tố của ngữ pháp kết cấu theo mô hình thành phần bổ ngữ của Goldberg với dạng thức: *Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ trực tiếp + bổ ngữ gián tiếp*.

Theo đó, mô hình này có điểm khác biệt với hai mô hình trên của Talmy (1983, 1985) là trong khi hai mô hình từ vựng hóa của Talmy chỉ chứa một tân ngữ sau thành phần phụ thuộc (giới từ) thì mô hình này của Goldberg lại bao hàm hai tân ngữ và bản thân giới từ không còn đóng vai trò định vị giữa đối tượng định vị (ĐTĐV) và đối tượng quy chiếu (ĐTQC) mà chúng chỉ biểu hiện phạm trù ngữ pháp nào đó vì ĐTQC không tồn tại dưới

dạng một điểm hay một phạm trù không gian được xem như một điểm theo điều kiện của khung ngữ nghĩa biểu hiện hoặc ĐTQC lúc này là điểm không đứng yên (chuyển động) như trong ví dụ:

[3] They decided to let (off) the smaller flats at the lower rents
Ho quyết định cho thuê những căn hộ nhỏ hơn với giá rẻ hơn

 đích

(Tự điển Anh Việt) [Ho, 2007, p.76]

Trong ví dụ này, chúng ta nhận thấy “đích” quyết định cho thuê được cấu thành bằng “đường dẫn” (giới từ “at”- với) + “nền” (the lower rent-giá rẻ hơn). Goldberg cho rằng mô hình chuyển động thông qua các “thành phần bổ ngữ của động từ” (verb modifiers) thể hiện “mục đích” của “chủ thể” và “đích” này được xác định bởi giới từ (“đường dẫn” và “nền”).

2.1.3. Điểm nhìn (point of view, perspective)¹ trong ngôn ngữ

Bài viết này sẽ phân tích thói quen, tập quán ứng xử của người Anh và người Việt. Thực tế chỉ ra rằng, trong tiếng Anh, khi định vị một đối tượng nào đó, người Anh chỉ quan tâm đến mối quan hệ giữa ĐTDV và ĐTQC mà không có ý niệm liên quan đến bản thân người nói (McCarty, Pérez, Torres-guzman, To, & Watahomigie, 2004).

Tuy nhiên, trong tiếng Việt, khi định vị một đối tượng nào đó, người Việt lấy mình làm trung tâm để nhận thức vũ trụ (Nguyen, 2001; Nguyen, 2015).

2.1.4. Thụ đặc ngôn ngữ thứ hai

Sự thụ đặc ngôn ngữ thứ hai bao hàm mọi mặt của một ngôn ngữ: về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, về các điều kiện sử dụng, về các nhân tố cận ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (như văn hóa, xã hội, lịch sử...) tương ứng với các phạm trù sau:

Đặc điểm của trạng thái sơ khởi, vào giai đoạn sơ khởi trong quá trình thụ đặc, nguồn tri thức chủ yếu trong trạng thái sơ khởi của người học là nguồn tri thức chủ yếu về sự tương ứng của các phương tiện định vị không gian và ngữ nghĩa của chúng trong ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ (L1= tiếng Việt) (theo thói quen, tập quán ứng xử trong phát ngôn đã có từ trước) so với ngôn ngữ đích (L2= tiếng Anh) của người học (Becker, & Carroll, 1997, p.63).

Hơn nữa, chủ đề đầu vào (intake) bao gồm những sóng âm và thông tin tình huống song hành. Thông tin tình huống song hành bao gồm các khái niệm không gian bao hàm. Chẳng hạn, người học khi tham dự vào các tình huống giao tiếp có sự định vị như khi gặp câu tiếng Anh: The apple is in the box (Táo ở trong hộp), người học có thể xuất phát từ cách sắp xếp của hai thực thể: cái bàn và cái hộp, để từ đó, người học hiểu rằng ngữ nghĩa của “ở trong” (“in”) có liên quan đến “phạm trù không gian bên trong” thông qua thông tin ngữ cảnh của người nói và người nghe trong cách diễn đạt không gian trong một chu cảnh khác

¹ Hoang, D. & Cao, X. H. (2005)

trước đó với mối tương quan vị trí “ bên trong-bên ngoài” giữa người nói và người nghe (Becker, & Carroll, 1997, p.63).

Về lí thuyết, cơ cấu thói quen hoặc tập quán ứng xử trong quá trình thụ đắc được thực hiện theo cách thức: lúc đầu, sinh viên tập trung chú ý vào một phương thức diễn đạt ngôn ngữ. Sau đó, họ mở rộng dần phạm vi sử dụng phương thức giao tiếp vừa mới học trong các ngữ cảnh khác nhau (chẳng hạn, các từ trong ngữ cảnh này được thay thế bằng các từ khác trong những ngữ cảnh khác) (Becker, & Carroll, 1997, p.63; Bilal, Tariq, Yaqub, Kanwal, 2013).

2.1.5. Phân loại lỗi

Từ việc chỉ ra lỗi giao thoa (interlingual error)² là lỗi sinh ra do người học mượn những tri thức có trước từ tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt - theo cơ chế của phạm trù *trạng thái sơ khởi* theo thói quen, tập quán ứng xử trong phát ngôn đã có từ trước) (Corder, 1973, 1981; Selinker, 1972; Ellis, 1997).

Corder, 1967 cho rằng, lỗi “tự ngữ đích” (intralingual error)³ là loại lỗi xuất phát từ cách thức xử lí các tình huống trong việc tri nhận các câu theo kiểu “một đổi một”; hay nói cách khác, đây là loại lỗi được tạo thành do những yếu tố trong nội hàm ngôn ngữ đích (tiếng Anh) và do người học “mượn” những tri thức đã biết về ngôn ngữ đích (tiếng Anh) theo cơ chế của phạm trù *đầu vào (intake)*. Cụ thể, một số sinh viên cứ mỗi khi gặp trường hợp giới từ “in” (trong) trong tiếng Anh, họ thường chuyển dịch thành “trong” trong tiếng Việt hay giới từ “on” (trên) trong tiếng Anh sẽ được chuyển dịch thành “trên” trong tiếng Việt và giới từ “at” (ở) trong tiếng Anh sẽ được chuyển dịch là “ở / tại” trong tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa trong câu trong bất kì chu cảnh ý niệm nào.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

a. Dữ liệu

Bộ phận ngữ liệu được sử dụng trong bài viết được thu thập qua các buổi lên lớp, các bài thi, bài kiểm tra tiếng Anh được trích trong sách *Advanced grammar in use - a self-study reference and practice book for advanced learners of English (with answer)* (Ngữ pháp thực dụng nâng cao) của Martin Hewings (1999) do Đại học Cambridge xuất bản với số lượng 32 câu điền từ (40 chỗ trống) trên *bình diện ngữ nghĩa* của các giới từ “at, in, on”.

+ Phần điền từ bao gồm hai phần: phần 1 gồm có 24 câu. Theo đó, sinh viên người Việt điền giới từ cho sẵn vào chỗ trống trong câu.

+ Phần 2 gồm 16 câu: Sinh viên tự điền một hoặc hai giới từ vào chỗ trống trong câu tùy theo ngữ cảnh của câu.

Ngoài ra, chúng tôi biên soạn 27 câu trắc nghiệm để khảo sát lỗi về giới từ trên *bình diện ngữ pháp*. Phần khảo sát này gồm 2 phần nhỏ:

² Nguyen, T. N. (2004)

³ Nguyen, T. N. (2004)

+ Phần 1 gồm 18 câu trắc nghiệm được thiết kế tập trung vào hai mô hình cấu trúc: mô hình từ vựng hóa theo “nhóm ngôn ngữ định vị khung động từ” và mô hình từ vựng hóa “nhóm ngôn ngữ định vị khung thành phần phụ” trong ngôn ngữ Anh và Việt.

+ Phần 2 gồm 9 câu trắc nghiệm nhằm khảo sát giới từ “at, in, on” dựa trên mô hình cấu trúc vị từ, tham tổ của ngữ pháp kết cấu theo mô hình thành phần bổ ngữ của Goldberg trong ngôn ngữ Anh – Việt và các câu được trích trong từ điển Anh Việt (English-Vietnamese dictionary) năm 2007 của Hồ Hải Thụy và cộng sự.

b. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

❖ *Đối tượng nghiên cứu*

Do những điều kiện khách quan nên phạm vi và đối tượng khảo sát của chúng tôi là sinh viên các năm II, III thuộc hệ chính quy không chuyên ngữ thuộc các khoa Tin học, Môi trường, Kế toán, Quản trị kinh doanh... ở một trường đại học tại TPHCM với tổng số tiết học tiếng Anh trong giai đoạn cơ bản là 300 tiết và giai đoạn tiếng Anh chuyên ngành là 150 tiết. Độ tuổi của sinh viên ở hệ chính quy từ 18 đến 23 tuổi. Các lớp học ở loại hình này đặt tại địa điểm của trường đại học và được thống kê như sau:

Bảng 3. Đối tượng, địa điểm, số lượng và thời gian khảo sát

STT	Đối tượng khảo sát	Nơi khảo sát	Số lượng	Năm
1	Sinh viên năm thứ II	Quận 1	25	2018
2	Sinh viên năm thứ III	Quận 1	20	2018
3	Sinh viên năm thứ II	Quận 1	23	2018
4	Sinh viên năm thứ III	Quận 12	32	2018

Tổng số sinh viên được khảo sát là 100 người (trong đó sinh viên năm thứ II là 48 người, sinh viên năm thứ III là 52 người).

❖ *Phương pháp nghiên cứu*

Chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu truyền thống như thu thập, xử lý tài liệu, phân tích số liệu, so sánh số liệu, tổng hợp tài liệu; chú trọng một số phương pháp khác như thống kê toán học để xử lý, tính toán các số liệu tương quan, thiết lập các bảng biểu so sánh các số liệu. Đồng thời, kết hợp các phương pháp điều tra, khảo sát trực tiếp và gián tiếp để tìm ra nguyên nhân và các giải pháp.

2.2.2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

a. Kết quả nghiên cứu (Result)

❖ *Thống kê khảo sát trên bình diện ngữ nghĩa trong việc sử dụng giới từ “at, in, on” (xem Bảng 4)*

Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng số người làm đúng là 1,662 tương ứng 42,6%; tổng số người làm sai là 2,238 tương ứng 57,4%. Tổng chênh lệch giữa phần làm đúng và sai (-14,8%) do quá trình tri nhận và chọn lựa ngữ nghĩa của giới từ “at, in, on” chưa thích hợp theo những ý niệm trong những chu cảnh giao tiếp.

Bảng 4. Bảng thống kê kết quả điều tra khảo sát trên bình diện ngữ nghĩa

Câu	Số người làm đúng	Tỉ lệ %	Số người làm sai	Tỉ lệ %	Số người không làm được	Tỉ lệ %
1	75	75%	20	20%	5	5%
2	54	54%	46	46%	0	0%
3	84	84%	16	16%	0	0%
4	68	68%	32	32%	0	0%
5	56	56%	37	37%	7	7%
6	79	79%	17	17%	4	4%
7	36	36%	64	64%	0	0%
8	33	33%	67	67%	0	0%
9	24	24%	73	73%	3	3%
10	20	20%	80	80%	0	0%
11	67	67%	18	18%	15	15%
12	53	53%	47	47%	0	0%
13	44	44%	32	32%	24	24%
14	78	78%	11	11%	11	11%
15	37	37%	63	63%	0	0%
16	59	59%	22	22%	19	19%
17	43	43%	44	44%	13	13%
18	32	32%	68	68%	0	0%
19	41	41%	58	58%	1	1%
20	21	21%	79	79%	0	0%
21	20	20%	80	80%	0	0%
22	81	81%	2	2%	17	17%
23	58	58%	42	42%	0	0%
24	65	65%	32	32%	3	3%
25a	55	55%	45	45%	0	0%
25b	4	4%	26	26%	70	70%
26a	52	52%	48	48%	0	0%
26b	44	44%	50	50%	6	6%
27a	40	40%	60	60%	0	0%
27b	1	1%	15	15%	84	84%
28a	35	35%	65	65%	0	0%
28b	46	46%	54	54%	0	0%
29a	0	0%	78	78%	22	22%
29b	30	30%	0	0%	70	70%
30a	0	0%	21	21%	79	79%
30b	27	27%	73	73%	0	0%

31a	35	35%	30	30%	35	35%
32a	42	42%	23	23%	35	35%
32b	23	23%	2	2%	75	75%
	1,662	42,6 %	1,640	42,1%	598	15,3%

❖ *Thống kê khảo sát trên bình diện ngữ pháp trong việc sử dụng giới từ “at, in, on” (xem Bảng 5 và Bảng 6)*

Bảng 6 và Bảng 7 cho thấy, trên bình diện ngữ pháp, với các câu bằng tiếng Việt, tổng số người làm đúng ở phần một là 718 (39,9%) và phần hai là 1,850 (42,5%); tổng số người làm sai phần một là 1,082 (60,1%) và phần hai là 2,750 (57,5%). Từ đó, chúng ta có tổng chênh lệch giữa phần làm đúng và sai ở phần một là -20,2% và phần hai là -15,0%. Kết quả này là do quá trình tri nhận và chọn lựa giới từ chưa thích hợp về mặt cú pháp chức năng theo mô hình từ vựng hóa của ngữ pháp kết cấu của Goldberg theo những ý niệm trong những chu cảnh giao tiếp.

Bảng 5. *Bảng thống kê kết quả điều tra khảo sát trên bình diện ngữ pháp trong phần một*

<i>Câu trắc nghiệm bằng tiếng Anh</i>						
Câu	Số người làm đúng	Tỉ lệ %	Số người làm sai	Tỉ lệ %	Số người không làm được	Tỉ lệ
1	47	47%	51	51%	2	2%
2	54	54%	46	46%	0	0%
3	61	61%	34	34%	5	5%
4	24	24%	76	76%	0	0%
5	34	34%	63	63%	3	3%
6	52	52%	48	48%	0	0%
7	33	33%	67	67%	0	0%
8	48	48%	45	45%	7	7%
9	57	57%	43	43%	0	0%
10	45	45%	52	52%	3	3%
11	34	34%	66	66%	0	0%
12	56	56%	35	35%	9	9%
13	28	28%	72	72%	0	0%
14	44	44%	56	56%	0	0%
15	37	37%	58	58%	5	5%
16	41	41%	59	59%	0	0%
17	35	35%	44	44%	21	21%
18	32	32%	10	10%	58	58%
	762	42,3%	925	51,4%	113	6,3%

Câu trắc nghiệm bằng tiếng Việt						
Câu	Số người làm đúng	Tỉ lệ %	Số người làm sai	Tỉ lệ %	Số người không làm được	Tỉ lệ
1	37	37%	53	53%	10	10%
2	59	59%	41	41%	0	0%
3	68	68%	25	25%	7	7%
4	34	34%	66	66%	0	0%
5	46	46%	46	46%	8	8%
6	48	48%	52	52%	0	0%
7	53	53%	33	33%	14	14%
8	47	47%	50	50%	3	3%
9	34	34%	66	66%	0	0%
10	46	46%	52	52%	2	2%
11	21	21%	75	75%	4	4%
12	21	21%	22	22%	57	57%
13	49	49%	51	51%	0	0%
14	35	35%	64	64%	1	1%
15	35	35%	54	54%	11	11%
16	19	19%	81	81%	0	0%
17	44	44%	54	54%	2	2%
18	22	22.1%	5	4.9%	73	73%
	718	39,9%	890	49,4%	192	10,7%

Bảng 6. Bảng thống kê kết quả điều tra khảo sát trên bình diện ngữ pháp trong phần hai

Câu trắc nghiệm bằng tiếng Anh						
1	45	45%	53	53%	2	2%
2	15	15%	76	76%	9	9%
3	42	42%	58	58%	0	0%
4	57	57%	40	40%	3	3%
5	72	72%	23	23%	5	5%
6	28	28%	72	72%	0	0%
7	5	5%	17	17%	78	78%
8	68	68%	23	23%	9	9%
9	45	45%	46	46%	9	9%
	1,250	38,1%	1,556	47,7%	394	14,2%

<i>Câu trắc nghiệm bằng tiếng Việt</i>						
1	59	59%	32	32%	9	9%
2	25	25%	72	72%	3	3%
3	79	79%	21	21%	0	0%
4	30	30%	65	65%	5	5%
5	81	81%	14	14%	5	5%
6	13	13%	62	62%	25	25%
7	7	7%	22	22%	71	71%
8	59	59%	34	34%	7	7%
9	29	29%	4	4%	67	67%
	1,850	42,5%	2,063	37,0%	687	20,5%

So với bình diện ngữ nghĩa, sự chênh lệch giữa tổng số người đúng và sai là (+24,4%) do quá trình tri nhận và chọn lựa ngữ nghĩa của giới từ chưa thích hợp cũng như quá trình tri nhận và chọn lựa giới từ chưa thích hợp về mặt cú pháp chức năng (= 39,9% chênh lệch về bình diện ngữ pháp (-14,8%) và bình diện ngữ nghĩa). Điều này phần nào cho thấy tầm quan trọng của việc lựa chọn giới từ trong ba mô hình cấu trúc của Talmy, Goldberg là mô hình từ vựng hóa theo “nhóm ngôn ngữ định vị khung động từ”, mô hình từ vựng hóa “nhóm ngôn ngữ định vị khung thành phần phụ” theo hai ngôn ngữ Anh và Việt; mô hình cấu trúc vị từ, tham tố của ngữ pháp kết cấu theo mô hình thành phần bổ ngữ của Goldberg trong hai ngôn ngữ Anh và Việt theo những ý niệm trong những chu cảnh giao tiếp.

b. Thảo luận (Discussion)

❖ Những lỗi thường gặp

Trong quá trình khảo sát, các kiểu lỗi đều quy vào hai lỗi lớn thường gặp là lỗi “tự ngữ đích” (intralingual error)⁴ trên bình diện ngữ nghĩa theo những ý niệm trong những chu cảnh giao tiếp và lỗi “giao thoa”⁵ (interlingual error) trên bình diện ngữ pháp trong ba mô hình từ vựng hóa theo ngữ pháp kết cấu của Goldberg theo những ý niệm trong những chu cảnh giao tiếp.

• Nguyên nhân gây ra lỗi trên bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và đề xuất một số giải pháp sửa lỗi đối với sinh viên Việt Nam

Nguyên nhân gây ra lỗi

+ Sinh viên Việt Nam chưa được trang bị kỹ những kiến thức nền tảng về sự tương đồng cũng như dị biệt giữa hai ngôn ngữ Anh và Việt về cách thức tri nhận cơ chế định vị không gian giữa hai ngôn ngữ.

+ Sinh viên chưa được học hay chưa nhận ra sự khác biệt trong cách nhìn nhận mối quan hệ giữa ĐTĐV và ĐTQC của người Anh và “điểm nhìn trong phát ngôn” của người Việt (tập quán ứng xử), từ đó sinh viên chưa có cơ sở để lựa chọn cách diễn đạt phù hợp. Trong tiếng Anh, sinh viên chú trọng đến các dạng thức hình học Ồlit và các thuộc tính trong không gian tôpô với khung quy chiếu khi xem xét mối quan hệ giữa ĐTĐV và ĐTQC

⁴ Nguyen, T. N., 2004

⁵ Nguyen, T. N., 2004

(Talmy, 1983). Trong khi đó, trong tiếng Việt, sinh viên sử dụng khung quy chiếu giữa người nói với vật thể (Nguyen, 2015). Vì vậy, chúng tôi nhận thấy có sự khác biệt trong cách thức tri nhận và chuyển dịch ngữ nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt như trong các ví dụ: “in the sky” (“trên trời”), “in the air” (trên trời, trong không trung, trong không khí).

+ Ảnh hưởng của hệ thống cách diễn đạt định vị của ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ (L1= tiếng Việt) (trạng thái sơ khởi)

Việc ảnh hưởng của ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ (L1= tiếng Việt) nhiều hay ít phụ thuộc vào mức độ khác biệt về cách thức, ngữ nghĩa của các yếu tố diễn đạt về sự định vị giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Ngoài ra, phạm vi sử dụng của ba giới từ “at, in, on” rất lớn nên sinh viên khó xử lý, vì vậy, việc mắc lỗi khi sử dụng là điều không thể tránh khỏi. Hơn nữa, một số thực thể làm ĐTQC lại hạn chế trong việc kết hợp với việc sử dụng một loại giới từ nhất định. Chẳng hạn, “England” (nước Anh) trong tiếng Anh, sinh viên chỉ có thể dùng giới từ “in” (trong). Trong khi đó, trong tiếng Việt, sinh viên thường tri nhận theo văn phong tiếng Việt nên chuyển dịch là “tại” nước Anh trong tiếng Việt. Điều này có nguồn gốc từ việc “chuyển di” (transfer) trong ngôn ngữ. “Chuyển di” là yếu tố chiến lược mà người học mượn những tri thức đã có trong tiếng mẹ đẻ để khám phá ngôn ngữ đích, bởi vì nguyên lý tri nhận sự định vị của người Anh thường thiên về tính xác định, khách quan, đầy lý trí, đúng với mối quan hệ giữa ĐTĐV và ĐTQC. Trong khi đó, người Việt chủ yếu “lấy mình làm trung tâm” để định vị thực thể.

+ Biến nghĩa của các yếu tố định vị trong tiếng Anh và sự chênh lệch về nội hàm ngữ nghĩa cơ bản giữa các yếu tố định vị (đầu vào)

Chúng ta hãy xem xét ví dụ “The apple is *on* the branch” (Quả táo *trên* cành). Trong ví dụ này, sinh viên phải định vị “quả táo” (the apple) “tiếp xúc” hay “gắn kết” với cành cây theo phương thẳng đứng. Nếu sự phân biệt này không tương ứng với ngữ cảnh mà câu biểu hiện theo đúng hàm ý của người nói thì biến ngữ nghĩa của yếu tố định vị trong câu sẽ sai lệch hoàn toàn.

❖ Đề xuất một số cách giảng dạy

Chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế trong tri nhận ngôn ngữ qua quá trình thụ đắc tiếng Anh từ các lỗi của sinh viên Việt Nam học tiếng Anh, dựa vào công trình nghiên cứu của Vigil và Oller (1976), Brown (1980, p.192):

- *Giải pháp thứ 1*: Là giải pháp giúp sinh viên phân biệt được những trường hợp dị biệt cụ thể trong việc sử dụng các giới từ “at, in, on” theo cơ chế hoạt động của phạm trù *đầu vào* (intake). Ưu điểm của giải pháp này là sinh viên có thể tạo lập cho mình một quy trình chuyển dịch có tính tự động. Chẳng hạn, với ĐTĐV là “trái” (the left), sinh viên Việt Nam có thể sử dụng ngay giới từ “on” (ở bên) trong cụm từ “ở bên trái”- *on the left*, chứ không dùng “at” (ở, tại) như cách tri nhận trong tiếng Việt “ở bên trái”. Yếu điểm của giải pháp là sự phân tích, suy luận đôi khi có tính lý thuyết xa lạ và khó nhận thức theo sự tri nhận của sinh viên Việt Nam.

- *Giải pháp thứ 2*: Theo phương pháp này, chúng ta cần cung cấp cho sinh viên Việt Nam những tri thức tối thiểu về các giới từ định vị “at, in, on” như ngữ nghĩa trong từ điển, các kiểu loại định vị cụ thể, biến nghĩa của các giới từ định vị “at, in, on”, những khác biệt về chiến lược định vị trong tiếng Anh và tiếng Việt, những khác biệt trong cách thức tri nhận về các đối tượng và quan hệ không gian giữa các đối tượng trong tiếng Anh, tiếng Việt... theo cơ chế hoạt động của phạm trù “tập quán ứng xử”. Từ đó, sinh viên có những tiền đề cần thiết cho sự thụ đắc những cách diễn đạt không gian trong tiếng Anh, chẳng hạn: “trong cửa hàng” (in the store), “tại cửa hàng” (at the store).

- *Giải pháp thứ 3*: Là giải pháp cho phép sinh viên có thể tự thụ đắc những kiến thức về sự định vị của các giới từ “at, in, on” theo khung mô thức tư duy: Khởi phát với việc tri nhận giới từ “at, in, on” hàm chứa quan hệ định vị không gian có tính lí tưởng điển hình (như giới từ “on” (trên) thể hiện tính “nâng đỡ”, “tiếp xúc”) đến quá trình mở rộng việc tri nhận những quan hệ định vị không gian có tính biến nghĩa, dung biến nghĩa như giới từ “on” (trên) thể hiện tính “gắn kết” như trong ví dụ: “The apple is on the branch” (Quả táo trên cành) hay “tự nâng đỡ” như trong ví dụ: “The fly is on the ceiling” (Con ruồi trên trần nhà).

Ưu điểm của giải pháp này là sinh viên có thể tự mình khám phá những quy luật và bản chất của một ngôn ngữ sâu sắc và toàn diện hơn. Điểm yếu của giải pháp này là sinh viên cần phải thỏa mãn những yêu cầu nghiêm ngặt trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai; các công cụ giảng dạy, thực hành cần được thiết kế khoa học và thích hợp với những yêu cầu tiêu chuẩn của quá trình thụ đắc ngôn ngữ.

5. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu, có thể thấy rằng giới từ định vị không gian “at, in, on” thật sự là một bài toán khó trong việc dạy và học giới từ tiếng Anh tại Việt Nam vì số lượng sinh viên làm sai chiếm hơn 50% tổng số lượng câu trong bài tập khảo sát. Các giải pháp được đề xuất ở trên được tri xuất trên nền tảng căn nguyên gây ra lỗi sử dụng giới từ phổ biến trong khối sinh viên không chuyên và có thể hướng sự thụ đắc tiếng Anh của sinh viên không chuyên người Việt ngày càng tiến bộ hơn.

Tóm lại, chúng tôi thấy rằng trong quá trình thụ đắc các cách diễn đạt định vị không gian những giới từ “at, in, on” trong tiếng Anh, các sinh viên Việt Nam thường mắc hai lỗi lớn: lỗi “tự ngữ đích” (intralingual error) và lỗi “giao thoa” (interlingual error). Để giúp sinh viên Việt Nam khắc phục được các lỗi này, chúng tôi đề xuất đưa ba giải pháp trên vào quá trình giảng dạy và học tập giới từ tiếng Anh ở Việt Nam. Hi vọng rằng các giải pháp trên không chỉ được áp dụng trong việc giảng dạy ba giới từ “at, in, on” mà còn có thể mở rộng để ứng dụng trong việc giảng dạy các giới từ khác cũng như các phạm trù tiếng Anh khác cho sinh viên Việt Nam học tiếng Anh.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bilal, H. A., Tariq, A. R., Yaqub, S., & Kanwal, S. (2013). Contrastive analysis of prepositional errors. *Academic Research International*, 4(5), 562.
- Becker, A., & Carroll, M. (1997). *The acquisition of spatial relations in a second language*. Amsterdam/Philadelphia: John Benjamins.
- Brown, H Douglas. (1980). *Principles and practices of language learning and teaching*. Englewood Cliffs. NJ: Prentice Hall.
- Corder, S. P. (1967). The significance of learners' errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5, 161170. Retrieved from <http://dx.doi.org/10.1515/iral.1967.5.1-4.161>
- Corder, S. P. (1973). *Introducing Applied Linguistics*. Harmonds worth: Penguin.
- Corder, S. Pit. (1981). *Error Analysis and Interlanguage*. Oxford: Oxford University Press.
- Duong, T. K. H. (2006). *Common Errors in the Use of English Prepositions in Written Work of the USSH Students*. (Master Thesis). University of Social Sciences and Humanities of Ho Chi Minh City.
- Do, T. (1998). *Tu dien cong cu tieng Viet [Dictionary of Vietnamese functional words]*. Education Publishing House.
- Ellis, R. (1997). *SLA research and language teaching*, Oxford University Press, Oxford.
- Hoang, D. & Cao, X. H. (2005). *Tu dien thuat ngu ngon ngu hoc doi chieu Anh Viet-Viet Anh [Dictionary of English-Vietnamese]*. Hanoi: Social Science Publishing House.
- Ho, H. T. et al. (2007). *English - Vietnamese dictionary [Tu dien Anh – Viet]*. General Publishing House. Vie.-423/T 8831/07.
- Leech, G., Rayson, P., Wilson, A. (2001). *Word frequencies in Written and Spoken based on the British National Corpus* pp.320, Longman, London. ISBN 0582-32007-0 (Paperback).
- McCarty, T. L., Pérez, B., Torres-Guzman, M.E, To, T.D. & Watahomigie, L.J., (Eds.) (2004). *Sociocultural Contexts of Language and Literacy*. 2nd Ed. (p.150). Britain: Routledge.
- Nguyen, L. (2001). *Ngu nghĩa nhóm từ chỉ hướng vận động tiếng Việt hiện đại (qua trình hình thành và phát triển [Semantic groups of words indicate the direction of modern Vietnamese movement (the process of formation and development)]*. Social Sciences Publishing House.
- Nguyen, T. N. (2004). Loại từ trong tiếng Việt của người nước ngoài [Type of words of error in Vietnamese by foreigners]. *Electronic Journal of Foreign Language Teaching* 2004, 1(1), 81-88 © Centre for Language Studies National University of Singapore.
- Nguyen, D. D. (2015). Sự chuyển nghĩa của những từ quan hệ và chuyển động trong không gian [The transformation of relational in space]. *40 –year summary record of English department*. Ho Chi Minh City University of Social Science and Humanities.
- Selinker, L. (1972). Interlanguage. *IRAL*. 10, 209-231.
- Tran, Q. H. (2010). Những khác biệt cơ bản trong sử dụng giới từ để chỉ các quan hệ không gian trong tiếng Anh và tiếng Việt [The basic differences in the use of prepositions to indicate spatial relations in English and Vietnamese]. *Journal of Science and Technology*. University of Danang, 3(40).
- Vigil, N. A. and J. W. Oller. (1976). Rule fossilization: a tentative model. *Language Learning. A journal of research in Language Studies*. 26(2): 281-95.

**APPROACH THE USAGE OF THE PREPOSITIONS “AT, IN, ON”
OF SOME NON-UNIVERSITY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY IN 2018**

Nguyen Thi Tuyet Hanh

University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Vietnam

Corresponding author: Nguyen Thi Tuyet Hanh – Email: hanhcat84@yahoo.com

Received: April 24, 2020; Revised: July 01, 2020; Accepted: September 01, 2020

ABSTRACT

The paper presents the results of the survey on the use of the preposition “at, in, on” on the semantic and grammatical planes to find common errors as well as the causes of errors of non-language students in order to propose solutions to limit errors in the use of prepositions. The research results show that the number of students making mistakes makes up more than 50% of the total number of sentences in the preposition survey “at, in, on” in terms of semantic and structural grammar. Thereby, the article proposes a number of measures to help Vietnamese students overcome the errors that they often encounter in the process of acquiring English in general based on manipulations, methods of qualitative analysis with quantitative analysis in the process of surveying the use of the prepositions “at, in, on” of some non-specialized university students in Ho Chi Minh City in 2018.

Keywords: prepositions; use the preposition “at, in, on”; non-English major students